

Số: 218 /QĐ-SYT

Gia Lai, ngày 03 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2019

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/11/2016 của Ủy ban nhân dân Gia Lai về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Gia Lai;
- Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh;
- Căn cứ Công văn số 714/STC-HCSN ngày 27/3/2019 của Sở Tài chính về việc thông báo kết quả thẩm tra Phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2019, kinh phí thực hiện CTMT y tế - dân số nguồn ngân sách địa phương và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Giao dự toán bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu y tế dân số từ ngân sách địa phương và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên năm 2019 cho các đơn vị trực thuộc ngành Y tế (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ dự toán bổ sung ngân sách năm 2019 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận :

- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lưu VT; KH-TC



GIÁM ĐỐC
[Handwritten Signature]
Mai Xuân Hải

KINH PHÍ THỰC HIỆN CTMT Y TẾ - DÂN SỐ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2019 NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số: 278/QĐ-SYT ngày 3 tháng 4 năm 2019 của Sở Y tế)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Nguồn Sự nghiệp y tế			
		Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Trong đó		Tiết kiệm 10% giữ tại Ngân sách tỉnh để thực hiện CCTL
			Kinh phí không thường xuyên thực hiện Chương trình Mục tiêu Y tế - Dân số (nguồn ngân sách địa	Kinh phí không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ khác	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Tổng cộng	9.712.000.000	7.507.000.000	2.205.000.000	888.000.000
1	Chi cục Dân số KHHGD	1.081.062.000	1.081.062.000	0	120.118.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	595.476.000	595.476.000		66.164.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	327.060.000	327.060.000		36.340.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	158.526.000	158.526.000		17.614.000
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	500.184.000	500.184.000	0	55.576.000
	Dự án 4: An toàn thực phẩm	500.184.000	500.184.000		55.576.000
3	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	527.076.000	527.076.000	0	58.564.000
	Hoạt động phòng chống lao	527.076.000	527.076.000		58.564.000
4	Bệnh viện Tâm thần kinh	144.000.000	144.000.000	0	16.000.000
	Bảo vệ sức khỏe tâm thần	144.000.000	144.000.000		16.000.000
5	Ban QLDA An ninh Y tế Khu vực tiểu vùng Mê Công	147.000.000	0	147.000.000	5.000.000
	Kinh phí đối ứng Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng	147.000.000	0	147.000.000	5.000.000
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	6.367.138.000	4.309.138.000	2.058.000.000	527.682.000
	Hoạt động phòng chống phong	190.944.000	190.944.000		21.216.000
	Hoạt động phòng chống sốt rét	276.516.000	276.516.000		30.724.000
	Hoạt động phòng chống tim mạch, tăng huyết áp	38.880.000	38.880.000		4.320.000
	Hoạt động phòng chống sốt xuất huyết	827.740.000	827.740.000		91.860.000
	Hoạt động phòng chống bệnh đái tháo đường và các rối loạn do thiếu Iốt	79.740.000	79.740.000		8.860.000
	Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản	21.663.000	21.663.000		2.407.000
	Tiêm chủng mở rộng	1.197.000.000	1.197.000.000		133.000.000

	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	508.401.000	508.401.000		56.489.000
	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	550.827.000	550.827.000		61.203.000
	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS	539.964.000	539.964.000		59.996.000
	Truyền thông y tế	77.463.000	77.463.000		8.607.000
	Kinh phí đối ứng DA sáng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin	1.209.000.000	0	1.209.000.000	0
	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm cho bệnh nhân HIV/AIDS	254.000.000	0	254.000.000	0
	Kinh phí hỗ trợ cùng chi trả 20% chi bệnh nhân điều trị ARV	156.000.000	0	156.000.000	0
	Kinh phí thực hiện kế hoạch đảm bảo tài chính HIV/AIDS	332.000.000	0	332.000.000	37.000.000
	Kinh phí điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	107.000.000	0	107.000.000	12.000.000
7	TTYT thành phố Pleiku	83.610.000	83.610.000	0	9.290.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	45.900.000	45.900.000		5.100.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	17.010.000	17.010.000		1.890.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	20.700.000	20.700.000		2.300.000
8	TTYT thị xã An Khê	52.020.000	52.020.000	0	5.780.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	24.300.000	24.300.000		2.700.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	13.770.000	13.770.000		1.530.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	13.950.000	13.950.000		1.550.000
9	TTYT huyện IaGrai	56.160.000	56.160.000	0	6.240.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	27.900.000	27.900.000		3.100.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	14.310.000	14.310.000		1.590.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	13.950.000	13.950.000		1.550.000
10	TTYT huyện Đăk Pơ	41.310.000	41.310.000	0	4.590.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	18.900.000	18.900.000		2.100.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	12.960.000	12.960.000		1.440.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	9.450.000	9.450.000		1.050.000
11	TTYT huyện Chư Păh	60.300.000	60.300.000	0	6.700.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	31.500.000	31.500.000		3.500.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	14.850.000	14.850.000		1.650.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	13.950.000	13.950.000		1.550.000
12	TTYT huyện Đăk Sơ	47.700.000	47.700.000	0	5.300.000

S. H. C.
SỞ
Y TẾ
V. H. GIA

	Dự án 3: Dân số và phát triển	22.500.000	22.500.000		2.500.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	13.500.000	13.500.000		1.500.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	11.700.000	11.700.000		1.300.000
13	TTYT huyện Chư Sê	* 60.300.000	60.300.000	0	6.700.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	31.500.000	31.500.000		3.500.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	14.850.000	14.850.000		1.650.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	13.950.000	13.950.000		1.550.000
14	TTYT huyện Chư Pưh	43.380.000	43.380.000	0	4.820.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	20.700.000	20.700.000		2.300.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	13.230.000	13.230.000		1.470.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	9.450.000	9.450.000		1.050.000
15	TTYT huyện Mang Yang	51.840.000	51.840.000	0	5.760.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	26.100.000	26.100.000		2.900.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	14.040.000	14.040.000		1.560.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	11.700.000	11.700.000		1.300.000
16	TTYT huyện Ia Pa	43.380.000	43.380.000	0	4.820.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	20.700.000	20.700.000		2.300.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	13.230.000	13.230.000		1.470.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	9.450.000	9.450.000		1.050.000
17	TTYT huyện Chư Prong	75.150.000	75.150.000	0	8.350.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	40.500.000	40.500.000		4.500.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	16.200.000	16.200.000		1.800.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	18.450.000	18.450.000		2.050.000
18	TTYT thị xã AyunPa	41.310.000	41.310.000	0	4.590.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	18.900.000	18.900.000		2.100.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	12.960.000	12.960.000		1.440.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	9.450.000	9.450.000		1.050.000
19	TTYT huyện Đăk Đoa	66.690.000	66.690.000	0	7.410.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	35.100.000	35.100.000		3.900.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	15.390.000	15.390.000		1.710.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	16.200.000	16.200.000		1.800.000
20	TTYT huyện K'Bang	58.230.000	58.230.000	0	6.470.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	29.700.000	29.700.000		3.300.000

	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	14.580.000	14.580.000		1.620.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	13.950.000	13.950.000		1.550.000
21	TTYT huyện KrongPa	58.230.000	58.230.000	0	6.470.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	29.700.000	29.700.000		3.300.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	14.580.000	14.580.000		1.620.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	13.950.000	13.950.000		1.550.000
22	TTYT huyện KongChro	58.230.000	58.230.000	0	6.470.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	29.700.000	29.700.000		3.300.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	14.580.000	14.580.000		1.620.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	13.950.000	13.950.000		1.550.000
23	TTYT huyện Phú Thiện	47.700.000	47.700.000	0	5.300.000
	Dự án 3: Dân số và phát triển	22.500.000	22.500.000		2.500.000
	Đề án Mất cân bằng giới tính khi sinh	13.500.000	13.500.000		1.500.000
	Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	11.700.000	11.700.000		1.300.000

